hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN · BẢN VỞ Ô LI

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

384	12	2/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng

書く 書く

Chặng 2 · Phòng khách đoàn: 12 bài, 384 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

14	Ngày đầu ở phòng	32 từ	3
15	Lên kế hoạch tour	32 từ	6
16	Khách sạn, máy bay	32 từ	9
17	Giá cả, thương lượng	32 từ	12
18	Khách phàn nàn	32 từ	15
19	Quán dụng ngữ 1	32 từ	18
20	Phó từ N1 2	32 từ	21
21	Động từ thuần Nhật 2	32 từ	24
22	Từ tượng thanh N1 1	32 từ	27
23	Golden Week trực văn phòng	32 từ	30
24	Đón đoàn ở sân bay	32 từ	33
25	Từ gần nghĩa 2	32 từ	36



BÀI 14 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Ngày đầu ở phòng

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ngay-dau-o-phong/

1 **指導係** しどうがかり
chỉ đạo hệ ·
người được giao kèm nhân viên mới

2 **申し送り** もうしおくり
thân tống ·
ghi chú bàn giao cho người sau

3 **受け持ち** うけもち
thụ trì ·
phần mình phụ trách

4 **後釜** あとがま
hậu phủ ·
người thay vào chỗ trống

5 **赴任先** ふにんさき
phó nhiệm tiên ·
nơi nhận nhiệm sở

6 **拝命** はいめい
bái mệnh ·
nhận lệnh bổ nhiệm (trang trọng)

7 **一任** いちにん
nhất nhiệm ·
giao toàn quyền

8 **委任** いにん
uỷ nhiệm · uỷ nhiệm

9 **割り振る** わりふる
cát chấn ·
phân chia (việc cho từng người)

10 **分掌** ぶんしょう
phân chưởng ·
phân chia nhiệm vụ

11 **回付** かいふ
hồi phó ·
chuyển giấy tờ sang bộ phận khác

12 **采配** さいはい
thái phối ·
điều phối, chỉ huy

13 **差配** さはい
sai phối ·
điều khiển, sắp xếp việc

14 **所管** しょかん
sở quản ·
thuộc quyền quản lý

15 **掌握** しょうあく
chưởng ác ·
nắm trong tay

16 **取りまとめ**
とりまとめ
thủ · tổng hợp, gom lại

17 **一手に引き受ける**
ひとてにひきうける
nhất thủ dẫn thụ ·
một mình gánh hết

18 **肩代わり** かたがわり
kiên đại ·
gánh thay (việc, khoản nợ)

19 **責を負う** せきをおう
trách phụ ·
chịu trách nhiệm

20 **担い手** にないて
đảm thủ ·
người gánh vác

21 **職分** しょくぶん
chức phân ·
phần việc thuộc chức trách

22 **本分** ほんぶん
bản phân · bổn phận

23 **新参** しんざん
tân tham ·
người mới vào nhóm

24 **古参** こさん
cổ tham ·
người lâu năm trong nhóm

25 **下積み** したづみ
hạ tích ·
thời làm việc vặt ở cấp dưới

26 **見よう見まね**
みようみまね
kiến kiến ·
nhìn người ta làm rồi bắt chước

27 **足手まとい**
あしでまとい
túc thủ ·
người vướng chân, làm chậm việc

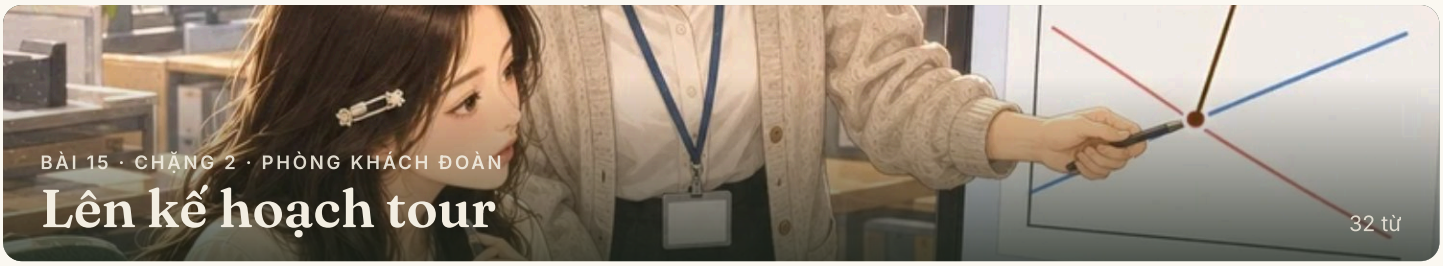
28 **着手** ちゃくしゅ
trước thủ ·
bắt tay vào làm

29 **兼任** けんにん
kiêm nhiệm ·
kiêm nhiệm

30 **専任** せんにん
chuyên nhiệm ·
chuyên trách một việc

31 **縦割り** たてわり
tung cát ·
chia theo từng phòng riêng biệt

32 **代理店** だいりてん
đại lý điếm · đại lý



BÀI 15 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Lên kế hoạch tour

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/len-ke-hoach-tour/

1 **立案** りつあん
lập án · lập phương án

2 **下調べ** したしらべ
hạ điều · tìm hiểu trước

3 **踏査** とうさ
đạp tra ·
khảo sát thực địa

4 **現地調査**
げんちちょうさ
hiện địa điều tra ·
khảo sát tại chỗ

5 **試算** しさん
thí toán · tính thử

6 **起点** きてん
khởi điểm ·
điểm xuất phát

7 **経由地** けいゆち
kinh do địa ·
điểm quá cảnh

8 **区間** くかん
khu gian · đoạn đường

9 **復路** ふくろ
phục lộ · chiều về

10 **沿線** えんせん
duyên tuyến ·
dọc tuyến đường

11 **沿岸** えんがん
duyên ngạn · ven bờ

12 **日程表** にっていひょう
nhật trình biểu ·
bảng lịch trình

13 **発着** はっちゃく
phát trước · đi và đến

14 **所要** しょよう
sở yếu ·
cần thiết (thời gian, chi phí)

15 **工程** こうてい
công trình · công đoạn

16 **余裕を持たせる**
よゆうをもたせる
dư dụ trì ·
chừa dư địa, không xếp sát

17 **回遊** かいゆう
hồi du ·
đi vòng quanh nhiều điểm

18 **原価** げんか
nguyên giá · giá vốn

19 **利幅** りはば
lợi bức · biên lợi nhuận

20 **採算割れ** さいさんわれ
thái toán cát · lỗ vốn

21 **損益分岐点**
そんえきぶんきてん
tổn ích phân kỳ điểm ·
điểm hoà vốn

22 **概算見積**
がいさんみつもり
khái toán kiến tích ·
dự toán sơ bộ

23 **予算案** よさんあん
dự toán án ·
dự thảo ngân sách

24 **閑散** かんさん
nhàn tán · vắng vẻ

25 **旬** しゅん
tuần ·
mùa ngon nhất, đúng mùa

26 **見頃** みごろ
kiến khoảnh ·
lúc đẹp nhất để ngắm

27 **盛況** せいきょう
thịnh huống ·
đông vui, thịnh vượng

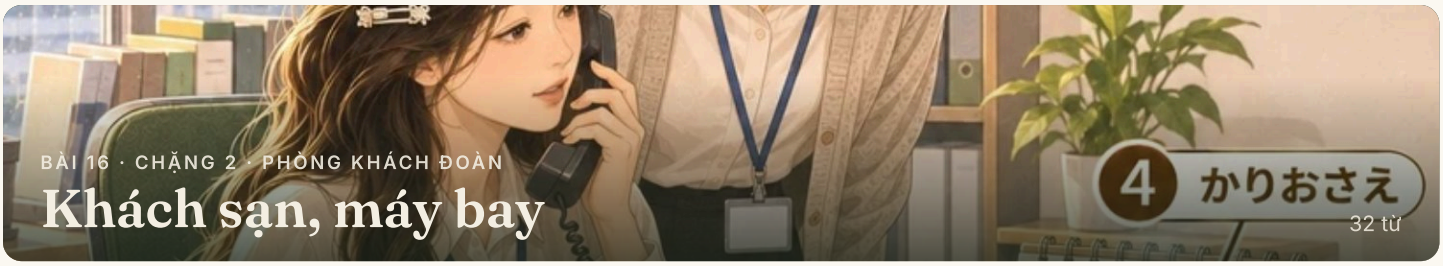
28 **見込み** みこみ
kiến ·
dự đoán, triển vọng

29 **穴場** あなば
huyệt trường ·
địa điểm ít người biết mà hay

30 **目玉** めだま
mục ngọc ·
điểm nhấn, món chủ lực

31 **売りにする**
うりにする
mại · lấy làm điểm bán

32 **早割** はやわり
tảo cát ·
giảm giá đặt sớm



BÀI 16 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Khách sạn, máy bay

4 かりおさえ

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/khach-san-may-bay/

1 **仮押さえ** かりおさえ
giả áp · giữ chỗ tạm

2 **確約** かくやく
xác ước ·
cam kết chắc chắn

3 **仮予約** かりよやく
giả dự ước ·
đặt trước tạm

4 **本予約** ほんよやく
bản dự ước ·
đặt chính thức

5 **予約枠** よやくわく
dự ước ·
số chỗ có thể đặt

6 **正式発注**
せいしきはっちゅう
chính thức phát chú ·
đặt hàng chính thức

7 **空席待ち** くうせきまち
không tịch đãi ·
chờ chỗ trống

8 **キャンセル待ち**
キャンセルまち
đãi · chờ có người huỷ

9 **振替便** ふりかえびん
chấn thế tiện ·
chuyến bay đổi sang

10 **機材変更**
きざいへんこう
cơ tài biến canh ·
đổi loại máy bay

11 **直行便** ちょっこうびん
trực hành tiện ·
chuyến bay thẳng

12 **経由便** けいゆびん
kinh do tiện ·
chuyến bay có quá cảnh

13 **折り返し便**
おりかえしびん
chiết phản tiện ·
chuyến quay đầu

14 **就航** しゅうこう
tựu hàng ·
mở đường bay

15 **欠航** けっこう
khiếm hàng ·
chuyến bay bị huỷ

16 **欠便** けつびん
khiếm tiện ·
chuyến bị bỏ

17 **搭乗** とうじょう
tháp thừa · lên máy bay

18 **搭乗券** とうじょうけん
tháp thừa khoán ·
thẻ lên máy bay

19 **搭乗口** とうじょうぐち
tháp thừa khẩu ·
cổng lên máy bay

20 **手荷物** てにもつ
thủ hà vật · hành lý

21 **定刻** ていこく
định khắc ·
đúng giờ quy định

22 **超過料金**
ちょうかりょうきん
siêu quá liệu kim ·
phí vượt mức

23 **追加料金**
ついかりょうきん
truy gia liệu kim ·
phí phát sinh

24 **変更手数料**
へんこうてすうりょう
biến canh thủ số liệu · phí đổi

25 **払い戻し** はらいもどし
phất lệ · hoàn tiền

26 **割増** わりまし
cát tăng · phụ thu thêm

27 **相部屋** あいべや
tương bộ ốc ·
ở chung phòng

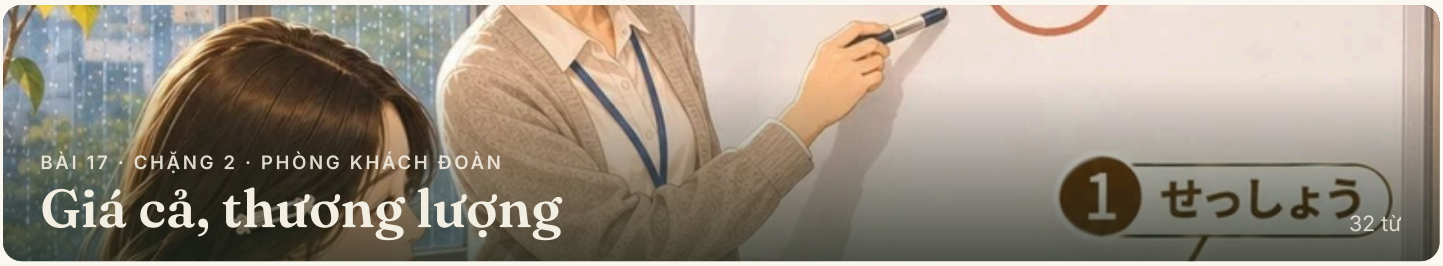
28 **禁煙室** きんえんしつ
cấm yên thất ·
phòng cấm hút thuốc

29 **連泊** れんぱく
liên bạc ·
ở liền nhiều đêm

30 **朝食付き**
ちょうしょくつき
triêu thực phó ·
có kèm bữa sáng

31 **チェックイン時刻**
チェックインじこく
thời khắc · giờ nhận phòng

32 **宿泊者名簿**
しゅくはくしゃめいぼ
túc bạc giả danh bạ ·
danh sách khách lưu trú



BÀI 17 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Giá cả, thương lượng

1 せっしょう — 32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/gia-ca-thuong-luong/

1 **提示額** ていじがく
đề thị ngạch · số tiền đưa ra

2 **言い値** いいね
ngôn trị · giá người bán nêu

3 **適正価格**
てきせいかかく
thích chính giá cách · giá hợp lý

4 **割引率** わりびきりつ
cát dẫn suất · tỷ lệ chiết khấu

5 **上限** じょうげん
thượng hạn · mức trần

6 **下限** かげん
hạ hạn · mức sàn

7 **上乗せ** うわのせ
thượng thừa · cộng thêm

8 **据え置き** すえおき
cứ trí · giữ nguyên (giá)

9 **底値** そこね
đế trị · giá đáy

10 **高値** たかね
cao trị · giá cao

11 **吹っ掛ける**
ふっかける
xuy quải · nói thách

12 **買い叩く** かいたたく
mãi khấu · ép giá mua

13 **切り出す** きりだす
thiết xuất ·
mở lời, đưa ra đề nghị

14 **持ちかける**
もちかける
trì ·
gợi ý, đề xuất với đối phương

15 **値踏み** ねぶみ
trị đạp · đánh giá giá trị

16 **駆け引き** かけひき
khu dẫn ·
mặc cả, đấu trí

17 **折衝** せっしょう
chiết xung · đàm phán

18 **譲れない** ゆずれない
nhượng ·
không thể nhường

19 **突っぱねる**
つっぱねる
đột · từ chối cứng rắn

20 **かわす**
né tránh, gạt đi

21 **食い下がる**
くいさがる
thực hạ ·
bám riết không buông

22 **難航** なんこう
nan hàng ·
trắc trở, khó tiến triển

23 **膠着** こうちゃく
giao trước · bế tắc

24 **決裂** けつれつ
quyết liệt ·
đổ vỡ (cuộc đàm phán)

25 **食い違い** くいちがい
thực vi ·
bất đồng, lệch nhau

26 **擦り合わせ**
すりあわせ
sát hợp · điều chỉnh cho khớp

27 **歩み寄り** あゆみより
bộ ký · nhượng bộ đôi bên

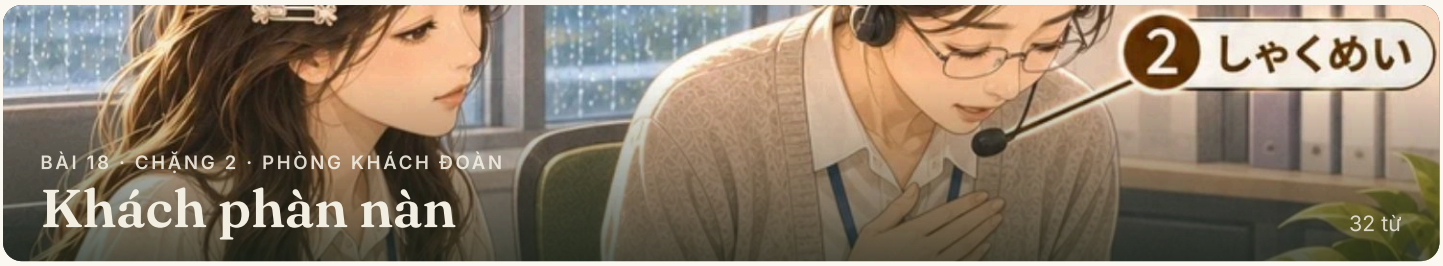
28 **落とし所** おとしどころ
lạc sở · điểm dung hoà

29 **折り合い** おりあい
chiết hợp · sự thoả hiệp

30 **妥結** だけつ
thoả kết · đi tới thoả thuận

31 **手打ち** てうち
thủ đả · chốt xong cuộc thương lượng

32 **内諾** ないだく
nội nặc · đồng ý ngầm



BÀI 18 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Khách phàn nàn

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/khach-phan-nan/

1 **憤り** いきどおり
phẫn · sự phẫn nộ

2 **憤慨** ふんがい
phẫn khái · phẫn nộ

3 **立腹** りっぷく
lập phúc · nổi giận

4 **お怒り** おいかり
nộ · cơn giận (kính ngữ)

5 **申し立て** もうしたて
thân lập ·
lời khiếu nại, đề nghị

6 **不行き届き**
ふゆきとどき
bất hành giới · thiếu chu đáo

7 **遺憾** いかん
di hám · đáng tiếc

8 **詫び状** わびじょう
sá trạng · thư xin lỗi

9 **不備を詫びる**
ふびをわびる
bất bị sá · xin lỗi vì thiếu sót

10 **不徳の致すところ**
ふとくのいたすところ
bất đức trí ·
do mình thiếu đức

11 **痛み入る** いたみいる
thống nhập ·
áy náy, cảm kích

12 **釈明** しゃくめい
thích minh · thanh minh

13 **弁明** べんめい
biện minh · biện giải

14 **弁解** べんかい
biện giải · biện minh

15 **申し開き** もうしひらき
thân khai · lời biện bạch

16 **言い訳** いいわけ
ngôn dịch · lời bào chữa

17 **責任転嫁**
せきにんてんか
trách nhiệm chuyển giá ·
đổ trách nhiệm

18 **顔向けできない**
かおむけできない
nhan hướng ·
không dám nhìn mặt ai

19 **合わせる顔がない**
あわせるかおがない
hợp nhan ·
không còn mặt mũi nhìn ai

20 **面目を失う**
めんぼくをうしなう
diện mục thất · mất thể diện

21 **面目次第もない**
めんぼくしだいもない
diện mục thứ đệ ·
hết sức xấu hổ

22 **汗顔の至り**
かんがんのいたり
hãn nhan chí · xấu hổ vô cùng

23 **非を認める**
ひをみとめる
phi nhận · nhận mình sai

24 **猛省** もうせい
mãnh tỉnh ·
tự kiểm điểm nghiêm khắc

25 **引責** いんせき
dẫn trách ·
nhận trách nhiệm

26 **挽回** ばんかい
văn hồi · văn hồi, lấy lại

27 **名誉挽回**
めいよばんかい
danh dự vãn hồi · lấy lại danh dự

名誉挽回 名誉挽回 名誉挽回

28 **言いがかり**
いいがかり
ngôn · lời vu vạ

言いがかり 言いがかり 言いがかり

29 **難癖をつける**
なんくせをつける
nan phích · bới lông tìm vết

難癖をつける 難癖をつける

30 **因縁をつける**
いんねんをつける
nhân duyên · kiếm chuyện

因縁をつける 因縁をつける

31 **筋違い** すじちがい
cân vi ·
sai đối tượng, không hợp lý

筋違い 筋違い 筋違い 筋違い

32 **逆恨み** さかうらみ
nghịch hận · oán ngược

逆恨み 逆恨み 逆恨み 逆恨み

BÀI 19 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Quán dụng ngữ 1

肝に銘じる

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/quan-dung-ngu-1/

1 **目の色を変える**
めのいろをかえる
mục sắc biến ·
đổi sắc mặt (vì hăng say hoặc tức giận)

2 **目くじらを立てる**
めくじらをたてる
mục lập · bắt bẻ chuyện nhỏ

3 **目から鱗が落ちる**
めからうろこがおちる
mục lân lạc · bỗng vỡ lẽ

4 **目の上のたんこぶ**
めのうえのたんこぶ
mục thượng ·
cái gai trong mắt

5 **目鼻がつく**
めはながつく
mục tị ·
sắp thấy hình hài, sắp xong

6 **眉唾** まゆつば
mi thoá · đáng ngờ

7 **鼻持ちならない**
はなもちならない
tị trì ·
khó chịu không chịu nổi

8 **鼻を明かす**
はなをあかす
tị minh · làm cho ai bẽ mặt

9 **鼻っ柱が強い**
はなっぱしらがつよい
tị trụ cường ·
hiếu thắng, bướng

10 **耳をそばだてる**
みみをそばだてる
nhĩ · vểnh tai nghe

11 **耳目を集める**
じもくをあつめる
nhĩ mục tập · thu hút sự chú ý

12 **口をつぐむ**
くちをつぐむ
khẩu · ngậm miệng

13 **口火を切る**
くちびをきる
khẩu hoả thiết · khơi mào, mở đầu

口火を切る 口火を切る 口火を切る

14 **舌鼓を打つ**
したつづみをうつ
thiệt cổ đả · tấm tắc khen ngon

舌鼓を打つ 舌鼓を打つ 舌鼓を打つ

15 **舌足らず** したたらず
thiệt túc · nói thiếu ý

舌足らず 舌足らず 舌足らず

16 **歯切れが悪い**
はぎれがわるい
xỉ thiết ác · nói ấp úng

歯切れが悪い 歯切れが悪い

17 **歯止めがかかる**
はどめがかかる
xỉ chỉ · được kìm lại

歯止めがかかる 歯止めがかかる

18 **歯を食いしばる**
はをくいしばる
xỉ thực ·
nghiến răng chịu đựng

歯を食いしばる 歯を食いしばる

19 **顔から火が出る**
かおからひがでる
nhan hoả xuất ·
xấu hổ đỏ mặt

顔から火が出る 顔から火が出る

20 **唇を噛む**
くちびるをかむ
thần giảo ·
cắn môi (vì uất ức, tiếc nuối)

唇を噛む 唇を噛む 唇を噛む

21 **顎で使う**
あごでつかう
ngạc sử · sai bảo hống hách

顎で使う 顎で使う 顎で使う

22 **首が回らない**
くびがまわらない
thủ hồi · nợ nần chồng chất

首が回らない 首が回らない

23 **首を突っ込む**
くびをつっこむ
thủ đột · can dự vào

首を突っ込む 首を突っ込む

24 **臍を噛む** ほぞをかむ
tề phệ ·
hối hận muộn màng

臍を噛む 臍を噛む 臍を噛む

25 **臍で茶を沸かす**
へそでちゃをわかす
tề trà phí ·
buồn cười đến rụng rốn

臍で茶を沸かす 臍で茶を沸かす

26 **臍を曲げる**
へそをまげる
tề khúc · dỗi, giận hờn

臍を曲げる 臍を曲げる 臍を曲げる

27 **肝に銘じる**
きもにめいじる
can minh · khắc cốt ghi tâm

肝に銘じる 肝に銘じる 肝に銘じる

28 **手を拱く** てをこまねく
thủ củng ·
khoanh tay đứng nhìn

手を拱く 手を拱く 手を拱く

29 **身を粉にする**
みをこにする
thân phấn · làm quần quật

身を粉にする 身を粉にする

30 **肩身が狭い**
かたみがせまい
kiên thân hiệp ·
xấu hổ, ngượng mặt

肩身が狭い 肩身が狭い 肩身が狭い

31 **腕を振るう**
うでをふるう
uyển chấn · phô tài nghề

腕を振るう 腕を振るう 腕を振るう

32 **手を染める**
てをそめる
thủ nhiễm ·
nhúng tay vào (thường việc xấu)

手を染める 手を染める 手を染める

BÀI 20 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Phó từ N1 2

早晩

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/pho-tu-2/

1 **爾来** じらい
nhĩ lai ·
từ đó đến nay (văn viết)

2 **夙に** つとに
túc · từ sớm, từ lâu

3 **従来** じゅうらい
tòng lai ·
từ trước đến nay

4 **古来** こらい
cổ lai · từ xưa

5 **久しく** ひさしく
cửu · đã lâu

6 **長らく** ながらく
trường · lâu rồi

7 **早晩** そうばん
tảo vãn · sớm muộn gì

8 **程なく** ほどなく
trình ·
chẳng bao lâu sau

9 **やがて**
rồi thì, chẳng bao lâu

10 **追い追い** おいおい
truy truy · dần dần

11 **然る後** しかるのち
nhiên hậu · sau đó

12 **即刻** そっこく
tức khắc · ngay lập tức

13 **速やか** すみやか
tốc · nhanh chóng

速 や か 速 や か 速 や か 速 や か

14 **間髪を容れず**
かんはつをいれず
gian phát dung ·
không chậm một giây

間 髪 を 容 れ ず 間 髪 を 容 れ ず

15 **瞬く間に** またたくまに
thuấn gian ·
trong chớp mắt

瞬 く 間 に 瞬 く 間 に 瞬 く 間 に

16 **頓に** とみに
đốn ·
rõ rệt, nhanh chóng (gần đây)

頓 に 頓 に 頓 に 頓 に 頓 に 頓 に

17 **暫時** ざんじ
tạm thời ·
tạm thời, một lúc

暫 時 暫 時 暫 時 暫 時 暫 時 暫 時

18 **暫し** しばし
tạm ·
một lát, ít lâu (văn viết)

暫 し 暫 し 暫 し 暫 し 暫 し 暫 し

19 **束の間** つかのま
thúc gian ·
khoảnh khắc ngắn ngủi

束 の 間 束 の 間 束 の 間 束 の 間

20 **当面** とうめん
đương diện ·
trước mắt, tạm thời

当 面 当 面 当 面 当 面 当 面 当 面

21 **刻一刻と**
こくいっこくと
khắc nhất khắc ·
từng giờ từng phút

刻 一 刻 と 刻 一 刻 と 刻 一 刻 と

22 **折を見て** おりをみて
chiết kiến ·
khi có dịp thích hợp

折 を 見 て 折 を 見 て 折 を 見 て

23 **適宜** てきぎ
thích nghi ·
tuỳ nghi, cho phù hợp

適 宜 適 宜 適 宜 適 宜 適 宜 適 宜

24 **折々** おりおり
chiết chiết · thỉnh thoảng

折 々 折 々 折 々 折 々 折 々 折 々

25 **たまさか**
tình cờ, hiếm hoi

た ま さ か た ま さ か た ま さ か

26 **折しも** おりしも
chiết · đúng lúc đó

折 し も 折 し も 折 し も 折 し も

27 **然るべき** しかるべき
nhiên · thích đáng

28 **かつて**
ngày trước từng

29 **未だかつて**
いまだかつて
vị ·
chưa từng bao giờ (đi với phủ định)

30 **今や** いまや
kim · giờ đây

31 **現行** げんこう
hiện hành ·
đang thi hành

32 **翌朝** よくあさ
dực triêu ·
sáng hôm sau

BÀI 21 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Động từ thuần Nhật 2

労う

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dong-tu-thuan-nhat-2/

1 **諭す** さとす
dụ · khuyên bảo

2 **窘める** たしなめる
quẫn · nhắc nhở, răn

3 **諫める** いさめる
gián · can ngăn

4 **戒める** いましめる
giới · răn dạy, cảnh cáo

5 **咎める** とがめる
cữu · trách, quở

6 **労う** ねぎらう
lao · cảm ơn công sức

7 **宥める** なだめる
hựu · dỗ dành

8 **慰める** なぐさめる
uý · an ủi

9 **奮い立たせる**
ふるいたたせる
phấn lập · khơi dậy tinh thần

10 **寄り添う** よりそう
ký thiêm · ở bên cạnh

11 **気遣う** きづかう
khí khiển ·
quan tâm lo lắng

12 **急かす** せかす
cấp · giục giã

13 **急き立てる**
せきたてる
cấp lập · hối thúc

14 **唆す** そそのかす
toa · xúi bẩy

15 **おだてる**
nịnh, tâng

16 **貶す** けなす
biếm · chê bai

17 **詰る** なじる
cật · chì chiết

18 **罵る** ののしる
mạ · chửi mắng

19 **嘲る** あざける
trào · chế nhạo

20 **冷やかす** ひやかす
lãnh ·
trêu chọc, chế giễu

21 **からかう**
trêu

22 **侮る** あなどる
vũ · coi thường

23 **蔑む** さげすむ
miệt · khinh miệt

24 **いたぶる**
hành hạ, bắt nạt

25 **見限る** みかぎる
kiến hạn · bỏ rơi, từ bỏ

26 **見捨てる** みすてる
kiến xả · bỏ mặc

27 **称える** たたえる
xưng · khen ngợi

称 え る 称 え る 称 え る 称 え る

28 **褒めちぎる**
ほめちぎる
bao · khen hết lời

褒 め ち ぎ る 褒 め ち ぎ る 褒 め ち ぎ る

29 **へつらう**
xu nịnh

へ つ ら う へ つ ら う へ つ ら う

30 **媚びる** こびる
mị · làm bộ lấy lòng

媚 び る 媚 び る 媚 び る 媚 び る

31 **庇う** かばう
tí · bênh vực

庇 う 庇 う 庇 う 庇 う 庇 う 庇 う

32 **匿う** かくまう
nặc ·
che giấu, chứa chấp

匿 う 匿 う 匿 う 匿 う 匿 う 匿 う

BÀI 22 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Từ tượng thanh N1 1

のらりくらり

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-tuong-thanh-1/

1 **のらりくらり**
lẩn tránh, lờ đờ

2 **ちんたら**
lề mề, làm chậm rì (khẩu ngữ)

3 **うかうか**
lơ đễnh, sơ ý

4 **のうのうと**
thản nhiên an nhàn

5 **ぬくぬく**
ấm êm sung sướng

6 **こそこそ**
lén lút

7 **そそくさ**
vội vã

8 **すごすご**
lủi thủi, thất vọng

9 **おめおめ**
trơ mặt (chịu nhục mà vẫn...), nhục nhã mà không làm gì

10 **ちゃっかり**
khôn lỏi, tranh thủ

11 **いけしゃあしゃあ**
trơ tráo, mặt dày tỉnh bơ

12 **のこのこ**
thản nhiên mò tới (không biết ngượng)

13 **へらへら**
cười nhăn nhở

へ ら へ ら　へ ら へ ら　へ ら へ ら

14 **あっけらかん**
vô tư không bận tâm

あ っ け ら か ん　あ っ け ら か ん

15 **げんなり**
ngán ngẩm

げ ん な り　げ ん な り　げ ん な り

16 **ほとほと**
thật sự (chán, mệt)

ほ と ほ と　ほ と ほ と　ほ と ほ と

17 **ぷりぷり**
giận dỗi

ぷ り ぷ り　ぷ り ぷ り　ぷ り ぷ り

18 **かんかん**
giận phừng phừng

か ん か ん　か ん か ん　か ん か ん

19 **つっけんどん**
cộc cằn

つ っ け ん ど ん　つ っ け ん ど ん

20 **つべこべ**
lèm bèm

つ べ こ べ　つ べ こ べ　つ べ こ べ

21 **わなわな**
run rẩy

わ な わ な　わ な わ な　わ な わ な

22 **どぎまぎ**
bối rối

ど ぎ ま ぎ　ど ぎ ま ぎ　ど ぎ ま ぎ

23 **ほくほく**
mừng thầm hài lòng

ほ く ほ く　ほ く ほ く　ほ く ほ く

24 **さばさば**
sảng khoái, thoải mái

さ ば さ ば　さ ば さ ば　さ ば さ ば

25 **ひょっこり**
bất ngờ xuất hiện

ひ ょ っ こ り　ひ ょ っ こ り　ひ ょ っ こ り

26 **ふらり**
ghé qua tình cờ

ふ ら り　ふ ら り　ふ ら り

27 **ぞろぞろ**
kéo nhau đi thành đoàn

ぞろぞろ ぞろぞろ ぞろぞろ

28 **めっきり**
rõ rệt (thay đổi)

めっきり めっきり めっきり

29 **がむしゃら**
lăn xả, cắm đầu làm

がむしゃら がむしゃら がむしゃら

30 **ぐいぐい**
mạnh mẽ dứt khoát (kéo, đẩy, uống)

ぐいぐい ぐいぐい ぐいぐい

31 **せこせこ**
tất tả, bon chen vụn vặt

せこせこ せこせこ せこせこ

32 **ちやほや**
chiều chuộng, nâng niu

ちやほや ちやほや ちやほや



BÀI 23 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Golden Week trực văn phòng

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/golden-week-truc-van-phong/

1 **連休** れんきゅう
liên hưu ·
kỳ nghỉ liền nhau

2 **大型連休**
おおがたれんきゅう
đại hình liên hưu · kỳ nghỉ dài

3 **飛び石連休**
とびいしれんきゅう
phi thạch liên hưu ·
kỳ nghỉ cách quãng

4 **谷間** たにま
cốc gian ·
ngày làm giữa hai ngày nghỉ

5 **連休明け**
れんきゅうあけ
liên hưu minh ·
ngay sau kỳ nghỉ dài

6 **行楽** こうらく
hành lạc ·
đi chơi, dạo chơi

7 **行楽地** こうらくち
hành lạc địa · nơi đi chơi

8 **行楽シーズン**
こうらくシーズン
hành lạc · mùa đi chơi

9 **泊まりがけ**
とまりがけ
bạc · đi ở lại qua đêm

10 **帰省ラッシュ**
きせいラッシュ
quy tỉnh ·
cảnh người đổ về quê

11 **増発** ぞうはつ
tăng phát ·
tăng chuyến (tàu, xe)

12 **人出** ひとで
nhân xuất ·
lượng người ra đường

13 **賑わい** にぎわい
chẩn · sự nhộn nhịp

14 **盛り場** さかりば
thịnh trường ·
khu vui chơi náo nhiệt

15 **輻輳** ふくそう
bức thấu · ùn tắc

16 **長蛇の列**
ちょうだのれつ
trường xà liệt ·
hàng dài dằng dặc

17 **待ち時間** まちじかん
đãi thời gian ·
thời gian chờ

18 **書き入れ時**
かきいれどき
thư nhập thời ·
mùa làm ăn nhộn nhịp

19 **閑古鳥** かんこどり
nhàn cổ điểu ·
cảnh vắng khách

20 **活況** かっきょう
hoạt huống · sôi động

21 **活気** かっき
hoạt khí ·
sức sống, khí thế

22 **繁盛** はんじょう
phồn thịnh ·
buôn bán đắt khách

23 **出足** であし
xuất túc ·
lượng người đến lúc đầu

24 **予約殺到**
よやくさっとう
dự ước sát đáo ·
đặt chỗ dồn dập

25 **満員御礼**
まんいんおんれい
mãn viên ngự lễ ·
cảm ơn đã đông kín chỗ

26 **立ち見** たちみ
lập kiến · chỗ đứng

27 **輪番** りんばん
luân phiên · luân phiên

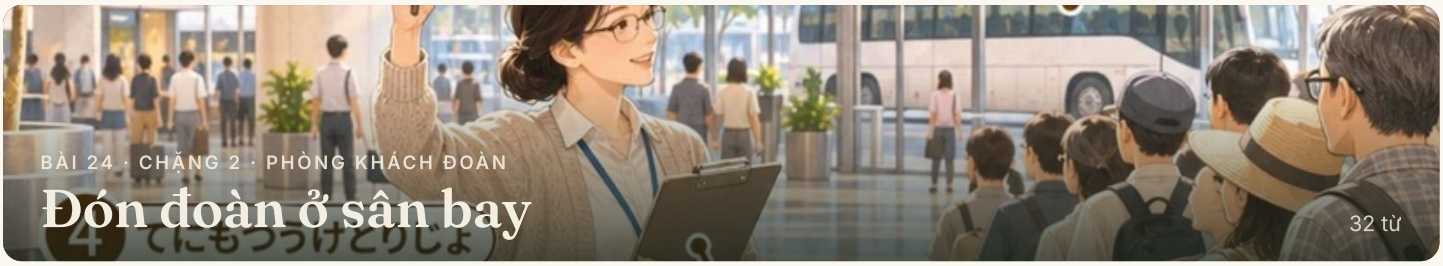
28 **交代制** こうたいせい
giao đại chế ·
chế độ thay ca

29 **有休消化**
ゆうきゅうしょうか
hữu hưu tiêu hoá ·
dùng hết phép năm

30 **繁忙** はんぼう
phồn mang · bận rộn

31 **手薄** てうす
thủ bạc · thiếu người

32 **駆り出す** かりだす
khu xuất · huy động



BÀI 24 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Đón đoàn ở sân bay

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/don-doan-o-san-bay/

1 **着陸** ちゃくりく
trước lục · hạ cánh

2 **到着ロビー**
とうちゃくロビー
đáo trước · sảnh đến

3 **出迎え** でむかえ
xuất nghênh ·
việc ra đón

4 **案内板** あんないばん
án nội bản ·
bảng hướng dẫn

5 **手荷物受取所**
てにもつうけとりじょ
thủ hà vật thụ thủ sở ·
nơi nhận hành lý

6 **検疫** けんえき
kiểm dịch · kiểm dịch

7 **税関** ぜいかん
thuế quan · hải quan

8 **申告** しんこく
thân cáo · khai báo

9 **持ち込み** もちこみ
trì · mang vào

10 **持ち出し** もちだし
trì xuất · mang ra

11 **引率** いんそつ
dẫn suất · dẫn đoàn

12 **添乗** てんじょう
thiêm thừa ·
đi kèm đoàn

13 **同行** どうこう
đồng hành · đi cùng

14 **誘導** ゆうどう
dụ đạo ·
dẫn dắt, hướng dẫn

15 **整列** せいれつ
chỉnh liệt · xếp hàng

16 **点呼** てんこ
điểm hô · điểm danh

17 **人数確認**
にんずうかくにん
nhân số xác nhận ·
kiểm tra số người

18 **集合時刻**
しゅうごうじこく
tập hợp thời khắc ·
giờ tập trung

19 **遅刻者** ちこくしゃ
trì khắc giả ·
người đến muộn

20 **遺留品** いりゅうひん
di lưu phẩm ·
đồ để lại, đồ bỏ quên (từ trang trọng)

21 **置き忘れ** おきわすれ
trí vong · bỏ quên

22 **送迎バス** そうげいバス
tống nghênh ·
xe đưa đón

23 **運行** うんこう
vận hành ·
vận hành (chuyến)

24 **出国審査**
しゅっこくしんさ
xuất quốc thẩm tra ·
kiểm tra xuất cảnh

25 **保安検査** ほあんけんさ
bảo an kiểm tra ·
kiểm tra an ninh

26 **預け荷物** あずけにもつ
dự hà vật ·
hành lý ký gửi

27 **受託手荷物**
じゅたくてにもつ
thụ thác thủ hà vật · hành lý ký gửi (từ chuyên ngành)

28 **機内持ち込み**
きないもちこみ
cơ nội trì · mang lên máy bay

29 **離陸** りりく
ly lục · cất cánh

30 **旅券** りょけん
lữ khoán · hộ chiếu

31 **渡航** とこう
độ hàng · đi ra nước ngoài

32 **在留** ざいりゅう
tại lưu · lưu trú

BÀI 25 · CHẶNG 2 · PHÒNG KHÁCH ĐOÀN

Từ gần nghĩa 2

端緒

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-gan-nghia-2/

1 **方策** ほうさく
phương sách ·
phương sách

2 **手立て** てだて
thủ lập · biện pháp

3 **術** すべ
thuật ·
cách, phương pháp

4 **打つ手** うって
đả thủ ·
nước đi, biện pháp

5 **端緒** たんしょ
đoan tự ·
manh mối, khởi đầu

6 **嚆矢** こうし
hao thỉ ·
mở đầu, khởi xướng

7 **契機** けいき
khế cơ · dịp, bước ngoặt

8 **発端** ほったん
phát đoan ·
khởi đầu của sự việc

9 **手がかり** てがかり
thủ · dấu vết, đầu mối

10 **潮時** しおどき
triều thời ·
thời cơ thích hợp

11 **極上** ごくじょう
cực thượng ·
thượng hạng

12 **上々** じょうじょう
thượng thượng ·
rất tốt, thuận lợi

13 **好適** こうてき
hảo thích · phù hợp

14 **最適** さいてき
tối thích · thích hợp nhất

15 **僅差** きんさ
cận sai ·
chênh lệch rất nhỏ

16 **開き** ひらき
khai · chênh lệch

17 **格差** かくさ
cách sai ·
chênh lệch (xã hội)

18 **小差** しょうさ
tiểu sai · chênh nhỏ

19 **似通う** にかよう
tự thông · giống nhau

20 **同等** どうとう
đồng đẳng · ngang bằng

21 **匹敵** ひってき
thất địch · sánh ngang

22 **遜色** そんしょく
tốn sắc · kém cạnh

23 **見劣り** みおとり
kiến liệt · trông kém hơn

24 **皆無** かいむ
giai vô ·
hoàn toàn không có

25 **皆無に等しい**
かいむにひとしい
giai vô đẳng ·
gần như không có

26 **無きに等しい**
なきにひとしい
vô đẳng · coi như không có

27 **微々たる** びびたる
vi vi · nhỏ nhoi

微々たる 微々たる 微々たる

28 **欠如** けつじょ
khiếm như · thiếu vắng

欠如 欠如 欠如 欠如 欠如

29 **紛れもない**
まぎれもない
phân · không thể nhầm

紛れもない 紛れもない 紛れもない

30 **歴とした** れっきとした
lịch ·
đường hoàng, rõ ràng

歴とした 歴とした 歴とした

31 **顕在化** けんざいか
hiển tại hoá ·
trở nên rõ rệt

顕在化 顕在化 顕在化 顕在化

32 **露呈** ろてい
lộ trình · để lộ ra

露呈 露呈 露呈 露呈 露呈

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/